



TP. Tây Ninh, ngày 23 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KHẢO SÁT

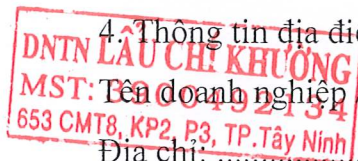
GIÁ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh.

2. Khu vực khảo sát: TP. Tây Ninh.

3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024.

4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:



Tên doanh nghiệp/cửa hàng: DNTN Lâu Chí Khương.

Địa chỉ: 653 CMT8, KP. 2, P. 3, TP. Tây Ninh.

Số điện thoại: 0986.099.997

5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Xi măng Fico		Bao		(Gồm		89.000 ^J
	" Hà Tiên		"		chi phí		95.000 ^J
	Đá 1x2		m ³		V/c trong		400.000 ^J
	" 4x6		"		TP)		360.000 ^J
	" 0x4		"		"		340.000 ^J
	Cái Xếp T8		"		"		390.000 ^J
	Gạch 4 lỗ		Viên		"		950 ^J
	" 2 lỗ		"		"		950 ^J
	" Mi		"		"		470 ^J
	Thép Ø6 - Ø8	Việt - Nhật	Kg		"		16.000 ^J
	Ø 12	"	Cây		"		112.000 ^J
	Ø 14	"	"		"		214.000 ^J

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Ø16	u	u		u		290.000 ^đ
	Ø18	u	u		u		357.000 ^đ

Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người thực hiện khảo sát
(Ký, ghi rõ họ tên)

DNTN LẤU CHÍ KHƯƠNG
MST: 3900492134
653 CMT8, KP2, P3, TP.Tây Ninh

Số điện thoại: 0986.099.097.



T.P. Tây Ninh, ngày 23 tháng 10 năm 2024.

PHIẾU KHẢO SÁT

GIA VÀI LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh.
2. Khu vực khảo sát: T.P. Tây Ninh.
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024.
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp / cửa hàng: Công Ty CP VLXD H. Tây Ninh
- Địa chỉ: 98M Đường CM78, P. Hiệp Ninh, T.P. Tây Ninh
- Số điện thoại: 0988.793.839 - Anh Đỗ
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:



Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Ximăng Fico	PCB40	Bao		(K° bao		90.000đ
	Cát xây		m³		gồm	(Phế Hòn	400.000đ
	Cát long		"		Phi V/c)	Lợi)	255.000đ
	Đá 1x2		"		"	"	370.000đ
	" 4x6		"		"	"	335.000đ
	" 0x4		"		"	"	295.000đ
	Gạch 4 lỗ / 2 lỗ		Viên		"	(Hoàng Gia)	900đ
	" Mi		"		"	"	450đ
	Rưới gà 20		Cuộn		"		125.000đ
	Dây điện 1.5		"		"		430.000đ
	" 2.5		"		"		690.000đ
	" 6.0		"		"		1.550.000đ



TP. Tây Ninh, ngày 23 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KHẢO SÁT

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh.
2. Khu vực khảo sát: TP. Tây Ninh.
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024.
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp / cửa hàng: Tiệm Điện Sắt Huỳnh Hàng.
- Địa chỉ: 684 Đường 30/4, P. Ninh Sơn, TP. Tây Ninh.
- Số điện thoại: 0974.696.652.
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Que hàn		hộp		(Giá bán		73.000 ^T
	Kéo dán ống		"		tại cửa		73.000 ^T
	Kéo AB		"		hàng)		32.000 ^T
	Que hàn 3.2ly		"		"		145.000 ^T
	Ốc vít		Kg		"		52.000 ^T
	Ống PVC Ø21	(Bình Minh Cây			"		33.000 ^T
	" Ø27	Thái)	"		"		43.000 ^T
	" Ø34	"	"		"		62.000 ^T
	" Ø42	"	"		"		84.000 ^T
	" Ø49	"	"		"		103.000 ^T
	" Ø60	"	"		"		115.000 ^T
	" Ø90	"	"		"		240.000 ^T

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	11 Ø114	11	11		11		360.000đ
	Loại 21		Cái		11		3.500đ
	27		11		11		5.000đ
	34		11		11		7.000đ
	42		11		11		9.000đ
	49		11		11		14.000đ
	60		11		11		11.000đ
	90		11		11		24.000đ
	114		11		11		43.000đ
	Loại 21		11		11		3.500đ
	27		11		11		5.000đ
	34		11		11		7.000đ
	42		11		11		11.000đ
	49		11		11		16.000đ
	60		11		11		22.000đ
	90		11		11		29.000đ
	114		11				54.000đ

Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người thực hiện khảo sát
(Ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

TIỆM ĐIỆN SẮT HUỖNH HẰNG
684 Đường 30/4, P.Ninh Sơn, TP.Tây Ninh
ĐT: 0934.686.652 - 0917.603.551
MST: 3900407442

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ MIỀN NAM

.....T.P. Tây Ninh, ngày 23 tháng 10 năm 2024.....

GIÁ VẬT LIÊU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố..... Tây Ninh.
2. Khu vực khảo sát: TP. Tây Ninh.
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024.
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp /cửa hàng: Công Ty. Đồng Thuận Hà
- Địa chỉ: 124 Nguyễn Thái Học, KP. 4, Tây Ninh.
- Số điện thoại: 0965.244.773 - Anh Phú.
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:
- 

[illegible]



T.X. Hoà Thành, ngày 23 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KHẢO SÁT

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tđy. Ninh.
2. Khu vực khảo sát: T.X. Hoà Thành
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp / cửa hàng: Công Ty TNHH TON THEP PHU ICH Thép. Phú Ích
- Địa chỉ: Số 23 QL 226, Thép Hoà, Thép Tân, Hoà Thành, Tđy. Ninh.
- Số điện thoại: 0909.158899 ĐC: Số 36/16 1, Ấp 1, Tân Bình, Bắc Tân Uyên, Bình Dương
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tôn Máng xối Xanh chằng	k 598	m		(Mua xối		72.727đ
	Tôn lạnh 0.85m x 0.13mm	Đại Thiên Lợi	u		50 xối		46.364đ
	Tôn lạnh 1.1m x 0.20mm	u	u		Miền phí		56.364đ
	Tôn lạnh 1.1m x 0.22mm	Hoà Sen	u		giao hàng		60.000đ
	Tôn lạnh 1.1m x 0.22mm	u	u		xong phan		67.273đ
	Tôn mái 1.07m x 0.4mm	Hoà Phú	u		Vi 10km)		90.909đ
	Tôn mái 1.07m x 0.45mm	u	u		u		101.818đ
	Tôn mái 1.07m x 0.45mm	Phước Nam	u		u		102.727đ

[illegible]

Người cung cấp thông tin
(Ký ghi rõ họ tên)
CÔNG TY TNHH TÔN THẬP PHÚ ICH
MST: 3701343674
ĐC: Số 36 Tổ 4, Ấp 1, Tân Bình
Bắc Tân Uyên, Bình Dương



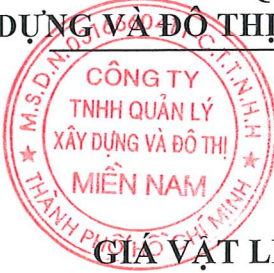
Tx. Hoà Thành, ngày 23 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KHẢO SÁT

GIA VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh.
2. Khu vực khảo sát: Tx. Hoà Thành
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024.
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp / cửa hàng: Công Ty TNHH XD TM & DV TÂY ÂU. Tây Âu.
- Địa chỉ: 72 Lý Thường Kiệt, Hiệp Định, Hiệp Tân, Tx. Hoà Thành, TN.
- Số điện thoại: 0909.150.098
- ĐT: 02763.631.431
- MST: 3900437020
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Gạch ốp men bóng	30x60	m ²		(V/c đến		140.000đ
	Gạch ốp men mờ	30x60	đ		chân c/		165.000đ
	Gạch ốp đá bóng - mờ	30x60	đ		xrinh		215.000đ
	Gạch ốp men bóng	40x80	đ		xrinh địa		195.000đ
	Gạch ốp đá bóng	40x80	đ		bàn tính)		235.000đ
	Gạch lát nền đá	60x60	đ		"		170.000đ
	Gạch lát nền đá	80x80	đ		"		230.000đ



Tx. Hòa Thành, ngày 23 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KHẢO SÁT

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh.
2. Khu vực khảo sát: Tx. Hòa Thành.
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024.
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp / cửa hàng: TT Phú Mậu Thảo Minh.
- Địa chỉ: 148 Phạm Hùng, KP. Long Chi, P. Long Thành Hưng, TX. Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh.
- Số điện thoại: 0979.630.489.
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:



Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Sơn :						
	Sơn dầu đen	25kg	Thùng		(Đu' bao		2.850.909 ^đ
	Sơn giá' dầu	20kg	"		gồm V/c)		4.263.636 ^đ
	Bột trét Sika Blue 444	40kg	Bao		"		278.182 ^đ
	Sơn giá' bột trét	5kg	lon		"		1.336.364 ^đ
	Vật tư ngành nước :						
	Bồn cầu 1 khối	LT 101	Cái		(Giá bán		4.320.000 ^đ
	Lavabo đá' bàn tròn	LL 401-46T	"		tại cửa hàng)		1.760.000 ^đ
	Bồn tiểu nam	LL 104 E	"		"		3.780.000 ^đ
	Bồn nước đứng 1.0m ³		"		"		4.500.000 ^đ
	Bồn nước ngang 1.0m ³		"		"		4.909.091 ^đ
	Nhôm, kính :						



Tx. Hoà Thành, ngày 23 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KHẢO SÁT

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh.
2. Khu vực khảo sát: Tx. Hoà Thành.
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024.
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp /cửa hàng: Cửa Hàng Hoàng Trung.
- Địa chỉ: 18 Đường Số 12, Hiệp Hoà, Hiệp Tân, TN.
- Số điện thoại: 0974. 664. 964. - Anh Trung.
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Sơn trong nhà độ phủ cao	KOVA Visa	16 lít		(Vỉ chugín		1.622.727đ
	4	4	3.5 lít		toàn tỉnh)		523.636đ
	Sơn trong nhà bóng độ phủ	KOVA K-5500	16 lít		"		4.587.273đ
	cao, màu sơn mịn để chùi rửa	"	3.5 lít		"		980.000đ
	Bột trét KOVA	Ngoài Trời	bao		"		527.273đ
	4	Trong Nhà	"		"		401.818đ
	Sơn lót KOVA Chống kiềm	Trong Nhà	16 lít		"		2.236.364đ
	4	4	3.5 lít		"		532.727đ



H. Châu Thành, ngày 26 tháng 10 năm 2024.

PHIẾU KHẢO SÁT

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh
2. Khu vực khảo sát: H. Châu Thành
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024.
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp / cửa hàng: Doanh Nghiệp Tư nhân Tài Nhân
- Địa chỉ: T. 1, K. 3, TT. Châu Thành, H. Châu Thành, Tây Ninh.
- Số điện thoại: 0919.488.835 - Ch. Tân
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Cái Xếp		m ³		(Gồm)	(Bãi Thanh	436.364 ^đ
	Cái long		u		V/c trong	Điền)	290.909 ^đ
	Ximăng Fico		Bao		khuvực)		90.000 ^đ
	u Hà Tiên		u		u		90.000 ^đ
	Gạch 4 lỗ		Viên		u	(Hoàng Bảo	950 ^đ
	u 2 lỗ		u		u	Tam)	950 ^đ
	u Mi		u		u		475 ^đ
	Đá 1x2		m ³		u	(Bãi Trĩ	363.636 ^đ
	u 4x6		u		u	Bình)	345.455 ^đ
	u 0x4		u		u	u	318.182 ^đ
	Gạch ốp lát Primer						
	Lát 50x50		m ²		u		120.000 ^đ



TT. Châu Thành, ngày 24 tháng 10 năm 2024.

PHIẾU KHẢO SÁT

GIA VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh.

2. Khu vực khảo sát: TT. Châu Thành.

3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024.

4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:

Tên doanh nghiệp / cửa hàng: Công Ty TNHH Toàn Tâm

Địa chỉ: Đường 107, T.6, KP.4, TT. Châu Thành, TN.

Số điện thoại: 0276.379.0099.

CÔNG TY TNHH TOÀN TÂM TÂY NINH
MST: 3900 419 487
Khu Phố 4 - TT. Châu Thành - Tây Ninh
ĐT: (0276) 3790099 - 2465999

5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Ximăng Fico PCB 40		bao		(Giá k°		87.000 ^đ
	Đá 1x2		m ³		gồm phí' (Phủ Quốc		370.000 ^đ
	" 4x6		"		VIC) - Hùng Dục)		400.000 ^đ
	" 0x4		"		"	"	330.000 ^đ
	Cát Xây		"		"		380.000 ^đ
	Cát TS		"		"		400.000 ^đ
	Granh 4 lỗ		Viên		(Giá gồm (Hoàng Bài		750 ^đ
	" 2 lỗ		"		phí VIC Trườn)		750 ^đ
	Ngói Nippon lớp		Viên		trong Hườn)		20.000 ^đ
	" Riề		"		"		30.000 ^đ
	" Sáp' nóc		"		"		30.000 ^đ
	" Cười' nóc		"		"		42.000 ^đ

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Thép Việt - Nhà						
	Ø 6 - Ø 8		Kg		4		17.000 ³
	Ø 10		Cây		4		123.000 ³
	Ø 12		4		4		174.000 ³
	Ø 14		4		4		236.000 ³
	Ø 16		4		4		389.000 ³
	Thép Việt - Uç						
	Ø 6 - Ø 8		Kg		4		16.000 ³
	Ø 10		Cây		4		84.000 ³
	Ø 12		4		4		115.000 ³
	Ø 14		4		4		148.000 ³
	Ø 16		4		4		202.000 ³

Người cung cấp thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)

C. T. TNHH TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ
MST: 39001419487
 Khu Phố 4 - TT. Châu Thành - Tây Ninh
ĐT: (0276)3790099 246503

Người thực hiện khảo sát

(Ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:.....



T.T. Tân...châu, ngày 26 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KHẢO SÁT

GIA VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố..... Tây Ninh
2. Khu vực khảo sát: TT. Tân Châu
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10 / 2024
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp / cửa hàng: Vật Liệu Xây Dựng Phước Trí
- Địa chỉ: KRI, TT. Tân Châu, Khu Phố 1 - Thị Trấn Tân Châu
- Số điện thoại: 0949.019.227 MST: 3900311959
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Xi măng fico		bao		(Không		90.000đ
	4 đai băng		4		gồm phí		80.000đ
	đá 1x2		m ³		V/chuyển)		500.000đ
	4 4x6		4		4		450.000đ
	Gạch 4 lỗ		Viên		4		1.000đ
	4 2 lỗ		4		4		1.000đ
	4 Mi		4		4		700đ
	Gạch ép 50x50		m ²		4		120.000đ
	4 40x40		4		4		100.000đ
	4 60x60		4		4		140.000đ
	Sơn Morris	18L	Thùng		4		750.000đ
	Sơn shield Kote	18L	4		4		650.000đ

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Ông PVC Ø21		Cây		4		35.000đ
	4 Ø27		4		4		45.000đ
	4 Ø34		4		4		56.000đ
	4 Ø60		4		1		120.000đ
	4 Ø90		4		4		180.000đ
	4 Ø118		4		4		240.000đ
	Bồn cầu Thiên Thanh		bô		4		480.000đ
	Bồn cầu 1m ³	Thiên Thanh	4		4		3.500.000đ
	Lavabo Thiên Thanh		4		4		900.000đ
	bach vĩa hè		m ²		4		70.000đ
	Ván ép cốppha	20x3m	Tấm		4		66.000đ
	4	25x3m	4		4		79.000đ
	Củ trám	L7.27	Cây		4		16.000đ
	4	L7.37	4		4		24.000đ
	4	L7.45	4		4		27.000đ

VẬT LIỆU XÂY DỰNG PHƯỚC AN
Khu Phố I-Thị Trấn Tân Châu
MST: 3900311959

Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)



Số điện thoại: 0949.969.227

Người thực hiện khảo sát
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Ngọc Anh Truoi

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố..... Tây Ninh.
2. Khu vực khảo sát: H. Châu Thành.
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024.
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp /cửa hàng: Công Ty TNHH Hoàng Tâm
- Địa chỉ: A1/22 Bình Phong, Thái Bình, Châu Thành, TN.
- Số điện thoại: 0902.827.175
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:
- CTY TNHH HOÀNG TÂM**
A1/22 Bình Phong, Thái Bình, Châu Thành, TN
ĐT: 827813-MST: 3900377075

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Cái xây T8		m ³		(V/chuyên) (Tân-châu)		360.000 ^d
	Cái long nền		"		trong khu		250.000 ^d
	Đá 1x2		"		Vực lân		400.000 ^d
	" 4x6		"		Cận)		360.000 ^d
	" 0x4		"		"		350.000 ^d
	Ximăng Fico		bag		"		90.000 ^d
	" Hà Tiên		"		"		92.000 ^d
	Gạch xây 4 lỗ		Viên		"		940 ^d
	" 2 lỗ		"		"		900 ^d
	" Mi		"		"		450 ^d

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ
XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ MIỀN NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

H. Châu Thành, ngày 24 tháng 10 năm 2024.

PHIẾU KHẢO SÁT

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố:
 2. Khu vực khảo sát:
 3. Kỳ khảo sát:
 4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
 Tên doanh nghiệp / cửa hàng:
 Địa chỉ:
 Số điện thoại:
 5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

[illegible]



H. Châu Thành, ngày 24 tháng 10 năm 2024.

PHIẾU KHẢO SÁT

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tđy Ninh

2. Khu vực khảo sát: H. Châu Thành

3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024

4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:

Tên doanh nghiệp / cửa hàng: Công Ty TNHH TPK

Địa chỉ: Số 304, Đường 96, Xã Ninh Điền, H. Châu Thành, TN.

Số điện thoại: 0913.754.999

5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Cống ly tâm miệng lọc	Ø 300					
	Via' hệ		m		(Giá tại kho (ty))		275.000đ
	H10 - P60		u				290.000đ
	H30 - PB 80		u		u		310.000đ
	Cống ly tâm miệng lọc	Ø 400					
	Via' hệ		u		u		340.000đ
	H10 - X60		u		u		365.000đ
	H30 - XB40		u		u		380.000đ
	Gối' cống Ø 300		u		u		105.000đ
	u Ø 400		u		u		135.000đ
	u Ø 600		u		u		170.000đ
	u Ø 800		u		u		250.000đ



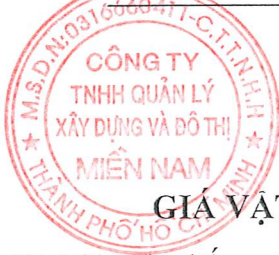
H. Bến Cầu, ngày 24 tháng 10 năm 2024.

PHIẾU KHẢO SÁT

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh.
2. Khu vực khảo sát: H. Bến Cầu
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024.
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp /cửa hàng: Đại lý Sơn Thiên Long
- Địa chỉ: KP3, TT. Bến Cầu, H. Bến Cầu, T. Tây Ninh.
- Số điện thoại: 0949.969.691 - Anh Trúc.
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Sơn lót nội thất Matex Sealer		17 lít		(Giá gốc)		1.652.727đ
	Sơn lót nội thất Odour-Loss Sealer		18 lít		VLC Toàn		3.045.455đ
	Sơn lót ngoại thất Weather Grand Sealer		18 lít		ỉnh)		4.230.909đ
	Sơn lót ngoại thất Super matex Sealer		17 lít				2.607.273đ
	Sơn nước Nippon Weather Grand Plus +		5 lít				2.388.182đ
	Bột trét Nippon Interior Putty		20 kg				335.455đ
	Bột trét Nippon Exterior Putty		20 kg				419.091đ



H. Bến Cù, ngày 24 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KHẢO SÁT

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh
2. Khu vực khảo sát: H. Bến Cù
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024.
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp / cửa hàng: Cửa Hàng VLXD Hải Thông
- Địa chỉ: KP1, TT. Bến Cù, H. Bến Cù, Tây Ninh.
- Số điện thoại: 0918.299.009 - Chi Đại
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Bùn Chui loại thường		bộ		(Vl chuyển)		550.000 ^d
	Lavabo thường (Rời)		"		trong		200.000 ^d
	Đá 1x2		m ³		Huyện)	(Bãi 6 Tổng	360.000 ^d
	" 4x6		"		"	- Bãi Hải	360.000 ^d
	Cát xây		"		"	Đặng Khoa)	480.000 ^d
	Gạch 4 lỗ		Viên		"		1.050 ^d
	" 2 lỗ		"		"		1.050 ^d
	Ximăng Fico		bao		"		90.000 ^d
	" Vicen Bạ Long		"		"		90.000 ^d
	Ống PVC Ø21	Bình Minh Cây			"		35.000 ^d
	" Ø27	"	"		"		47.000 ^d
	" Ø34	"	"		"		67.000 ^d

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	4 Ø 42	u	u		u		85.000 ^đ
	Ø 49	u	u		u		115.000 ^đ
	Ø 60	u	u		u		125.000 ^đ
	Ø 114	u	u		u		380.000 ^đ
	Ø 140	u	u		u		650.000 ^đ
	Ø 200	u	u		u		1.290.000 ^đ
	Ván cốppha gỗ ép	0,15x3m	Ván		u		55.000 ^đ
	u	0,15x4m	u		u		63.000 ^đ
	u	0,2x3m	u		u		72.000 ^đ
	u	0,2x4m	u		u		82.000 ^đ
	Kệ đứng 2 bình chữa cháy		Cái		u		90.000 ^đ
	Bình chữa cháy	8 kg	Bình		u		380.000 ^đ

Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người thực hiện khảo sát
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đài
Hồ An Đài

Số điện thoại: 091 8 28 800 9



TT. Bến Cầu, ngày 24 tháng 10 năm 2024.

PHIẾU KHẢO SÁT

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh.
2. Khu vực khảo sát: TT. Bến Cầu.
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024.
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp/cửa hàng: Cửa hàng VLXD Tân Phát.
- Địa chỉ: KP. 1 TT. Bến Cầu, Tây Ninh.
- Số điện thoại: 0276.3876715.
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Đá 1x2		m ³		(không bao gồm phí V/c)		350.000 ^đ
	" 4x6		"				350.000 ^đ
	" 0x4		"				300.000 ^đ
	Gạch 4 lỗ		Viên		"		1.000 ^đ
	" 2 lỗ		"		"		1.000 ^đ
	" Ai		"		"		450 ^đ
	Gạch lát nền	50x50	m ²		"		100.000 ^đ
	"	60x60	"		"		120.000 ^đ
	Gạch ốp	30x60	"		"		100.000 ^đ
	Dây điện 1.5	Cudi vi	Cuộn		"		470.000 ^đ
	" 2.5	"	"		"		765.000 ^đ
	" 3.5	"	"		"		1.030.000 ^đ

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	" 4.0	"	"		"		1.160.000 ^đ
	" 6.0	"	"		"		1.705.000 ^đ
	" 8.0	"	"		"		2.200.000 ^đ
	" 10.0	"	"		"		2.500.000 ^đ
	Bồn cầu 1 nút nhấn	LS 234	BĐ		"		1.000.000 ^đ
	" 2 nút nhấn	Carasy	"		"		1.200.000 ^đ
	Sàn mosaic nội thất	18 l	Thùng		"		700.000 ^đ
	" ngoại thất	"	"		"		1.000.000 ^đ
	Tấm cách nhiệt	1m55	m		"		15.000 ^đ
	Thép Ø6-Ø8	Việt-Uc	Kg		"		20.000 ^đ
	" Ø10	"	Cây		"		100.000 ^đ
	" Ø12	"	"		"		130.000 ^đ
	" Ø16	"	"		"		150.000 ^đ

Người cung cấp thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỬA HÀNG VLXD TÂN PHÁT
TRIỆU BÍCH TÍM
 Khu Phố 1, Thị Trấn Bến Cầu, Tây Ninh
MST: 3900102659

Người thực hiện khảo sát

(Ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:.....



Tx. Trảng Bàng, ngày 25 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KHẢO SÁT

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh

2. Khu vực khảo sát: Tx. Trảng Bàng

3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024

4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:

Tên doanh nghiệp/cửa hàng: Công ty TNHH Trần Hà

Địa chỉ: Tổ 14, Đường Trần Hưng Đạo, P. Tân Lợi, Tx. Trảng Bàng, Tây Ninh

Số điện thoại: 0917 195 838 - Chị Hạnh

5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Xi măng Insee		Bao		(Cấp huyện)		94.000đ
	Cát xây		m ³		v/chuyên		420.000đ
	Đá 1x2		đ		≤ 5km)		410.000đ
	đ 4x6		đ		đ		390.000đ
	Gạch 4 lỗ / 2 lỗ		Viên		đ		970đ
	Gạch thủ		đ		đ		970đ
	Gạch mi		đ		đ		485đ
	Gạch men	30x60	m ²		đ		130.000đ
	đ	40x40	đ		đ		90.000đ
	đ	50x50	đ		đ		120.000đ
	đ	60x60	đ		đ		155.000đ
	Bồn nước đại Thành	1000LN	Cái		đ		3.920.000đ

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Bồn cầu	1m ³	Cái		4		2780.000đ
	Sắt φ6-φ8		Kg		4		18.000đ
	4 φ10		4		4		114.000đ
	4 φ12		4		4		176.000đ
	4 φ14		4		4		240.000đ
	4 φ16		4		4		306.000đ
	Hai 15 x 15		4		4		19.000đ
	4 15 x 20		4		4		19.000đ
	Kẽm		4		4		23.000đ



Người cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

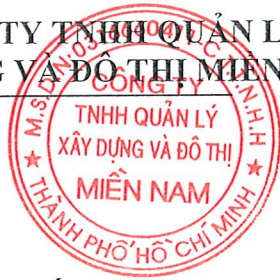
Trần Thị Bích Hạnh
Trần Thị Bích Hạnh

Số điện thoại: 0917.195.838

Người thực hiện khảo sát
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Thị Thảo Nghĩa

Trần Thị Thảo Nghĩa



TT. Gò Dầu, ngày 25 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KHẢO SÁT

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh

2. Khu vực khảo sát: TT. Gò Dầu

3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024

4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:

Tên doanh nghiệp của hàng: Công ty TNHH Xây dựng & Trang trí Nội thất VLXD & TTNT Giang Hiền

Địa chỉ: Ô 1/195, KP. Rạch Sơn, TT. Gò Dầu, Tây Ninh

Số điện thoại: DT: 0276.3853769 - 0907.058.348 Chi. Hiền

5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Xi măng tico	PCB40	bao		(V/chuyển		86.000+
	4 Hà Tiên		4		trung		95.000+
	Cát xây		m ³		phạm vi		400.000+
	Đá 1x2		4		khv vlc)		370.000+
	4 4x6		4		4		330.000+
	4 0x4		4		4		300.000+
	Gạch xây 4 lỗ		Viên		4		1020+
	4 2 lỗ		4		4		1020+
	4 Mi		4		4		500+
	Lưới B40 t ² hộp		Kg		4		25.000+
	Tele lợp 3.5 dm	Đồng Á	m		4		85.000+
	Bồn Đào Mỹ	1m ³	Cái		4		4.000.000+

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Ông PVC Ø21	Bình Minh Cây			✓		36.000 ⁺
	✓ Ø27	✓	✓		✓		49.500 ⁺
	✓ Ø34	✓	✓		✓		62.000 ⁺
	✓ Ø42	✓	✓		✓		86.000 ⁺
	✓ Ø49	✓	✓		✓		106.000 ⁺
	✓ Ø60	✓	✓		✓		118.000 ⁺
	Thép Việt - Nhật						
	Ø6 - Ø8		Kg		✓		17.500 ⁺
	Ø10		Cây		✓		122.500 ⁺
	Ø12		✓		✓		173.000 ⁺
	Ø14		✓		✓		234.000 ⁺
	Dây thép		Kg		✓		25.000 ⁺
	đinh		✓		✓		20.000 ⁺ - 23.000 ⁺
	Gạch lát nền	30x30	m ²		✓		130.000 ⁺
	✓	30x60	✓		✓		135.000 ⁺
	✓	60x60	✓		✓		165.000 ⁺
	✓	40x40	✓		✓		140.000 ⁺

Người cung cấp thông tin

Người thực hiện khảo sát

CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG & TRANG TRÍ NỘI THẤT
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIANG HIỀN

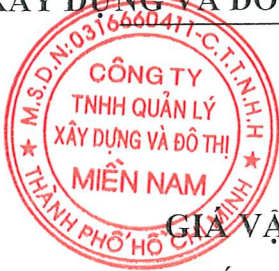
ĐC: Ô1/195, KP. Rạch Sơn, TT. Gò Dầu, Tây Ninh

ĐT: 0276.3853769 - 0907.053.348

MST: 3 9 0 0 4 0 5 3 7 7

Số điện thoại:

Nguyễn Thị Hiền



PMC, ngày 25 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KHẢO SÁT

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh
2. Khu vực khảo sát: H. DMC
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp/cửa hàng: Cửa Hàng VLXD Minh Hoai
- Địa chỉ: TT Dông Hòa, H. DMC, Tây Ninh
- Số điện thoại: 0822477632
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Đá 1x2		m ³		(Giá tại (Hưng Nai)		450.000đ
	4 2x4		đ		cửa hàng		420.000đ
	4 0x4		đ		Không gồm		380.000đ
	Xi măng tico	PCB40	Bao		phí 1/1)		90.000đ
	Gạch 4 lỗ / 2 lỗ		Viên		đ		1.105đ
	Gạch ngói lợp Ruby	Nhật	m ²		đ		16.000đ
	Lavabo thường		Bộ		đ		1.200.000đ
	Lavabo Duler		đ		đ		4.000.000đ
	Vòi nước		đ		đ		500.000đ
	Bồn cầu Thiên Thanh		đ		đ		2.400.000đ
	Bồn nước Inox Đại Thành	1m ³	Cái		đ		3.800.000đ
	Thiết bị vệ sinh	Inox	Bộ		đ		6.000.000đ



TT Tân Châu, ngày 26 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KHẢO SÁT

GIÁ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh
2. Khu vực khảo sát: TT. Tân Châu
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp / cửa hàng: VIXD MINH VŨ Minh Vũ
- Địa chỉ: 192A + LS Duẩn, KP3, TT. Tân Châu, Tây Ninh
MST: 8360115963
ĐC: 192A, Đ.L. Duẩn, KP.3, T. Tân Châu, TN
- Số điện thoại: 0908.385.692 - Chi Toàn
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Thép Q6 - Q8	Nhật	Kg		(Không		17.000đ
	4 Q10	4	lây		gồm phí		118.800đ
	4 Q12	4	4		V/chuyến)		169.500đ
	4 Q14	4	4		4		231.100đ
	4 Q16	4	4		4		301.900đ
	4 Q18	4	4		4		381.800đ
	4 Q20	4	4		4		471.400đ
	Xi măng Fico		Bao		4		89.000đ
	Cát xây		m ³		4		330.000đ
	Đá 1x2		4		4		420.000đ
	4 4x6		4		4		370.000đ
	4 0x4		4		4		370.000đ

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Grach 4 lỗ		Viên		✓		980 ⁺
	✓ 2 lỗ		✓		✓		980 ⁺
	✓ Mi		✓		✓		475 ⁺
	Lavabo		Bô		✓		1300.000 ⁺
	Bồn cầu 1m ³		✓		✓		3.000.000 ⁺
	Bồn cầu 1m ³ rời		✓		✓		1.500.000 ⁺
	Vòi sen nóng lạnh		✓		✓		2.842.000 ⁺
	Vòi lavabo nóng lạnh		✓		✓		1.650.000 ⁺
	Sen thuyền		✓		✓		3.627.000 ⁺
	Củ sen nóng lạnh		✓		✓		2.250.000 ⁺
	Grach 4 lỗ		Viên		✓		980 ⁺
	✓ 2 lỗ		✓		✓		980 ⁺
	✓ Mi		✓		✓		475 ⁺
	Móc treo 6 móc		Bô		✓		842.000 ⁺ - 1.000.000 ⁺
	Kệ kính		✓		✓		123.000 ⁺ - 200.000 ⁺
	Kệ gỗ		✓		✓		400.000 ⁺ - 980.000 ⁺
	Giường sofa		✓		✓		222.000 ⁺ - 455.000 ⁺

VLXD MINH VŨ
MST: 8360115963
 ĐC: 192A, D.Lê Duẩn, Kp3, Thị trấn Tân Châu, TN

Người cung cấp thông tin
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Toàn

Người thực hiện khảo sát
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Nguyễn Anh Tuấn

Số điện thoại: ...0908...585...692...

KAY DUNG VA DO THI MIEN NAM

.....H. Tâm Biên, ngày 26 tháng 10 năm 2024.

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố..... Tây Ninh.
2. Khu vực khảo sát: H. Tân Biên
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp /cửa hàng: Công Ty TNHH MTV KTXS Phú Phát Đạt
- Địa chỉ: Ấp Hoà Lợi, X. Hoà Hiệp, H. Tân Biên, Tây Ninh.
- Số điện thoại: 076.505.5453 - Chị Hương.
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

[illegible]

XÂY DỰNG VÀ ĐÔ

H. Tồn Biên, ngày 26 tháng 10 năm 2024.

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh.
2. Khu vực khảo sát: H. Tân Biên
3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024.
4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:
- Tên doanh nghiệp /cửa hàng: Công Ty TNHH TM XNK Tân Hưng Cường.
- Địa chỉ: Ấp Tân Tiến, X. Tân Lập, H. Tân Biên, Tây Ninh.
- Số điện thoại: 0976.666.669 - Anh Cường.
5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

[illegible]



TT. Tân Biên, ngày 26 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KHẢO SÁT

GIẤY VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

1. Tỉnh/thành phố: Tây Ninh

2. Khu vực khảo sát: TT. Tân Biên

3. Kỳ khảo sát: Tháng 10/2024

4. Thông tin địa điểm khảo sát, thập thông tin:

Tên doanh nghiệp / cửa hàng: CÔNG TY TNHH MTV TM XD TÔNG THÀNH ĐẠT

Địa chỉ: Số 168 Phạm Hùng, Tổ 1, KP.1, TT. Tân Biên, Tây Ninh

Số điện thoại: 0918 252 027, 027 63 888 888, MST: 3901161632

5. Thông tin loại vật liệu, thiết bị và dữ liệu thu thập được:

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Xi măng f150		Bao		(Gồm		85.000đ
	4 Insee		4		V/chuyên		85.000đ
	4 Power		4		trung		83.000đ
	Cát xây		m ³		TT. Tân Biên	(Việt - Úc)	340.000đ
	Cát long		4		4	4	270.000đ
	Đá 1x2		4		4	(Mỏ Bình	450.000đ
	4 4x6		4		4	Phước)	400.000đ
	4 0x4		4		4	4	380.000đ
	Đá 1x2		4		4	(Tại bãi	390.000đ
	4 4x6		4		4	hồ xa lộ	370.000đ
	4 0x4		4		4	lên bờ)	300.000đ
	Granh 30 (Nước)		m ²		4		100.000đ - 150.000đ

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	gạch 4 lỗ		Viên		4		900 ⁺
	4 2 lỗ		4		4		900 ⁺
	6 Mi		4		4		450 ⁺
	gạch lát nền men	50x50	m ²		4		80.000 ⁺ - 120.000 ⁺
	4	60x60	4		4		140.000 ⁺ - 260.000 ⁺
	gạch ốp men	30x60	4		4		120.000 ⁺ - 180.000 ⁺
	4	40x40	4		4		70.000 ⁺ - 120.000 ⁺
	Thép Ø6 - Ø8	Vật-Nhật	Kg		4		17.000 ⁺
	4 Ø10	4	Ca		4		117.345 ⁺
	4 Ø12	4	4		4		168.670 ⁺
	4 Ø14	4	4		4		228.905 ⁺
	4 Ø16	4	4		4		298.710 ⁺
	4 Ø18	4	4		4		378.425 ⁺
	bồn cầu rời		hò		4		650.000 ⁺ - 1200.000 ⁺
	bồn cầu 1m ³		4		4		1.500.000 ⁺ - 3.000.000 ⁺
	Lavabo		4		4		600.000 ⁺

CÔNG TY TNHH TÀI CHÍNH VÀ ĐẦU TƯ TÔNG THÀNH DAT
 (Ký, ghi rõ họ tên)
 Số 168 Phạm Hùng, Tổ 1, KP.1, TT. Tân Biên, Tây Ninh
 ĐT: 02763.888.888 - MĐT: 3901101032

Người thực hiện khảo sát
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại: 0918 82 1000

Trần Nguyễn Anh Tuấn

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

- | Stt | Tên loại vật liệu, thiết bị công trình | Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại | Điều khoản giao hàng | Khối lượng cung ứng (nếu có) | Giá bán (chưa có VAT) |
|-----|--|--------------------------------------|----------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | Xi măng Insee | | Bao | | (Không | | 90.000đ |
| | 4 Fico | | 4 | | gồm phí | | 90.000đ |
| | Cát xây | | m ³ | | V/ chùng ²) | (Việt-Úc) | 380.000đ |
| | Cát long | | 4 | | 4 | 4 | 270.000đ |
| | Đá 1x2 | | 4 | | 4 | (Mở Bình | 420.000đ |
| | 4 4x6 | | 4 | | 4 | Phước) | 370.000đ |
| | 4 0x4 | | 4 | | 4 | 4 | 350.000đ |
| | 4 Mi | | 4 | | 4 | 4 | 420.000đ |
| | Granh 4 lỗ | | Viên | | 4 | | 1.050đ |
| | 4 2 lỗ | | 4 | | 4 | | 1.050đ |
| | 4 Mi | | 4 | | 4 | | 600đ |
| | Bồn cầu Lansing | | b8 | | 4 | | 900.000đ |

Stt	Tên loại vật liệu, thiết bị công trình	Quy cách, xuất xứ, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Thời điểm áp dụng giá bán hiện tại	Điều khoản giao hàng	Khối lượng cung ứng (nếu có)	Giá bán (chưa có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Lavabo không vòi		ks		✓		220.000 ⁺
	Que hàn 2.5		Hộp		✓		75.000 ⁺
	✓ 3.2		✓		✓		135.000 ⁺
	Công PVC Ø21		Cây		✓		35.000 ⁺
	✓ Ø27		✓		✓		44.000 ⁺
	✓ Ø34		✓		✓		64.000 ⁺
	✓ Ø42		✓		✓		78.000 ⁺
	✓ Ø49		✓		✓		106.000 ⁺
	✓ Ø60		✓		✓		119.000 ⁺
	✓ Ø90		✓		✓		245.000 ⁺
	✓ Ø114		✓		✓		370.000 ⁺
	✓ Ø140		✓		✓		618.000 ⁺

Người cung cấp thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Kim Liên
Số điện thoại: 0915.892.328.

Người thực hiện khảo sát

(Ký, ghi rõ họ tên)

LIỆU XÂY DỰNG
AN NGUYỄN
MST: 834588976
Thanh Bình, Tân Biên, Tây Ninh



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VIGLACERA
VIGLACERA TRADING JOINT STOCK COMPANY

BẢNG GIÁ BÁN TBVS VIGLACERA
(Áp dụng cho Cửa hàng VLXD khu vực miền Nam từ ngày 27/02/2024)

TT	MÃ SẢN PHẨM	MÔ TẢ SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN
I	BỆT THÔNG MINH			
1	V91	Bê tông thông minh Nano Titan, PK đồng bộ	Bộ	34,480,000
II	BỆT KẾT LIỀN GIÁ TRỊ CAO			
1	V62 + VG826 + VG853	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	4,220,000
2	V63 + VG826 + VG853	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	4,220,000
3	V64 + VG826 + VG853	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	3,980,000
4	V65 + VG826 + VG853	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	4,220,000
5	V68 + VG826 + VG853	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	3,950,000
6	V199 + VG826 + VG853	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	4,880,000
7	V808 + VG826 + VG853	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	3,960,000
III	BỆT KẾT LIỀN			
1	BL5 + VG826	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	2,570,000
2	BL5V + VG826	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	2,720,000
3	V819 + VG826	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	2,670,000
4	V809 + VG826	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	2,810,000
5	MK2 + VG826	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	2,950,000
6	V35M + VG826	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	3,790,000
7	V36 + VG826	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	3,370,000
8	V37M + VG826	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	2,810,000
9	V38M + VG826	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	3,180,000
10	V39 + VG826	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	2,750,000
11	V39M + VG826	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	2,920,000
12	V42 + VG826	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	3,730,000
13	V45M + VG826 + VG853	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	3,420,000
14	V72 (V700) + VG826	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	3,390,000
15	V848 + VG826	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	3,520,000
16	V811 + VG826	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	3,090,000
17	HL2 + VG826 + VG853	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	3,990,000
18	V816 + VG826 + VG853	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	3,790,000
19	V817 + VG826 + VG853 (nắp V86)	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	3,910,000
20	V817 + VG826 + VG853 (nắp V867)	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	3,730,000
IV	BỆT GIẢ KHỐI, BỆT TRẺ EM			
1	VII07	Bê tông giả khối xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	2,130,000
2	VI6	Bê tông giả khối xà 2 nhẵn, nắp êm	Bộ	2,340,000

■ Trụ sở chính: Tầng 1, Tòa nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
■ Tel: +84.24.3553 7646 ■ Fax: +84.24.3553 7648 ■ Hotline: +84-1900989829
■ Văn phòng 2: Khu đô thị Sala, Số nhà 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, P. An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TP. HCM
■ Tel: + 84.28.6660 2688 ■

admin@viglacera trading.vn
www.viglacera trading.vn

TT	MÃ SẢN PHẨM	MÔ TẢ SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN
3	BTE	Bệt trẻ em xà 1 nhẵn, nắp BTE	Bộ	1,570,000
V	BỆT KẾT RỜI NẮP ÊM			
1	VI66, VI88 + VG829 + SPP (V116)	Bệt kết rời xà 2 nhẵn, nắp êm V116 + xít VG829 + SPP	Bộ	1,840,000
2	VT18M, VT34 +VG829 + SPP (V116)	Bệt kết rời xà 2 nhẵn, nắp êm V116 + xít VG829 + SPP	Bộ	1,840,000
3	VI66, VI88 + VG829 + SPP (V1102E)	Bệt kết rời xà 2 nhẵn, nắp êm V1102E + xít VG829 + SPP	Bộ	1,820,000
4	VT18M, VT34 +VG829 + SPP (V1102E)	Bệt kết rời xà 2 nhẵn, nắp êm V1102E + xít VG829 + SPP	Bộ	1,820,000
V	BỆT KẾT RỜI NẮP THƯỜNG			
1	VI66, VI88 + SPP	Bệt kết rời xà 2 nhẵn, nắp thường + SPP	Bộ	1,530,000
2	VT18M, VT34 + SPP	Bệt kết rời xà 2 nhẵn, nắp thường + SPP	Bộ	1,530,000
3	VI77 + SPP	Bệt kết rời xà 1 nhẵn, nắp thường + SPP	Bộ	1,500,000
4	VI44 + SPP	Bệt kết rời xà gạt, nắp thường + SPP	Bộ	1,500,000
VI	CHẬU RỬA			
1	VTL2, VTL3, VTL3N	Chậu treo tường (BB, giá hoặc ốc vít)	Cái	400,000
2	V511	Chậu treo tường (BB, giá hoặc ốc vít)	Cái	460,000
3	BS418	Chậu trẻ em (BB)	Cái	290,000
4	CA2	Chậu âm bàn (Nano Titan, BB, giá đỡ chậu)	Cái	1,040,000
5	CD1, CD12	Chậu dương vành (Nano Titan, BB)	Cái	760,000
6	CD6	Chậu bán dương bàn (Nano Titan, BB)	Cái	760,000
7	CD15, CD19	Chậu đặt bàn (Nano Titan, BB)	Cái	1,160,000
8	CD20	Chậu bán dương bàn (Nano Titan, BB)	Cái	940,000
9	CD21	Chậu dương vành (Nano Titan, BB)	Cái	1,030,000
10	V24, V25, V26, V27, V28, V29, V72, CD16, CD17	Chậu bán dương bàn, đặt bàn (Nano Titan, BB)	Cái	910,000
11	V42M	Chậu đặt bàn (Nano Titan, BB)	Cái	1,160,000
12	BS415	Chậu đặt bàn (Nano Titan, BB)	Cái	1,170,000
13	Chậu + chân V58 (CD58)	Chậu + chân treo tường (BB, Bulông, ốc vít)	Bộ	1,270,000
	- Chậu V58 (CD58)	Chậu treo tường (Nano Titan, BB, Bulông)	Cái	900,000
	- Chân V58 (CD58)	Chân chậu treo tường (BB)	Cái	470,000
14	Chậu + chân V50 (CD50)	Chậu + chân treo tường (BB, Bulông, ốc vít)	Bộ	1,160,000
	- Chậu V50 (CD50)	Chậu treo tường (Nano Titan, BB, Bulông)	Cái	800,000
	- Chân V50 (CD50)	Chân chậu treo tường (BB)	Cái	470,000
15	Chậu + chân V23	Chậu + chân treo tường (BB, Bulông, ốc vít)	Bộ	950,000
	- Chậu V23	Chậu treo tường (Nano Titan, BB, Bulông)	Cái	700,000
	- Chân V23	Chân chậu treo tường (BB)	Cái	400,000
16	Chậu + chân VI5	Chậu + chân treo tường (BB, Bulông, ốc vít)	Bộ	1,030,000
	- Chậu VI5	Chậu treo tường (Nano Titan, BB, Bulông)	Cái	700,000
	- Chân VI5	Chân chậu treo tường (BB)	Cái	400,000
17	Chậu + chân V39	Chậu + chân treo tường (BB, Bulông, ốc vít)	Bộ	950,000
	- Chậu V39	Chậu treo tường (Nano Titan, BB, Bulông)	Cái	620,000
	- Chân V39	Chân chậu treo tường (BB)	Cái	400,000
18	Chậu + chân V36	Chậu + chân treo tường (BB, Bulông, ốc vít)	Bộ	950,000
	- Chậu V36	Chậu treo tường (Nano Titan, BB, Bulông)	Cái	620,000
	- Chân V36	Chân chậu treo tường (BB)	Cái	400,000

TT	MÃ SẢN PHẨM	MÔ TẢ SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN
19	Chậu + chân V37	Chậu + chân treo tường (BB, Bulông, ốc vít)	Bộ	1,070,000
	- Chậu V37	Chậu treo tường (Nano Titan, BB, Bulông)	Cái	740,000
	- Chân V37	Chân chậu treo tường (BB)	Cái	410,000
20	V63, V64	Chậu liền chân treo tường (Nano Titan, BB)	Cái	900,000
21	CB68 + tủ chậu	Chậu bàn kèm tủ chậu	Bộ	5,030,000
	- CB68	Chậu bàn	Cái	2,230,000
	- TC68	Tủ chậu	Cái	2,820,000
22	CB69 + tủ chậu	Chậu bàn kèm tủ chậu	Bộ	5,270,000
	- CB69	Chậu bàn	Cái	2,380,000
	- TC69	Tủ chậu	Cái	2,830,000
23	CB70 + tủ chậu	Chậu bàn kèm tủ chậu	Bộ	3,210,000
	- CB70	Chậu bàn	Cái	1,480,000
	- TC70	Tủ chậu	Cái	1,740,000
24	CM01	Chậu đặt bàn (BB)	Cái	2,230,000
25	CM02	Chậu đặt bàn (BB)	Cái	1,310,000
VII	TIỂU NAM, TIỂU NỮ			
1	TT1 (BS601)	Tiểu nam treo tường (Bộ vít nở, BB)	Cái	400,000
2	TT5, TV5	Tiểu nam treo tường (Nano Titan, BB, PK)	Cái	1,010,000
3	T1	Tiểu nam treo tường (Nano Titan, BB, PK)	Cái	1,420,000
4	T6 (Cấp dương)	Tiểu nam treo tường (Nano Titan, BB, PK)	Cái	2,130,000
5	T6 (Cấp âm)	Tiểu nam treo tường (Nano Titan, BB, PK)	Cái	2,240,000
6	T9 (Cấp dương)	Tiểu nam treo tường (Nano Titan, BB, PK)	Cái	1,620,000
7	T9 (Cấp âm)	Tiểu nam treo tường (Nano Titan, BB, PK)	Cái	1,840,000
8	BS604	Tiểu nam đứng (Nano Titan, BB, PK)	Cái	4,940,000
9	TD4	Tiểu nam đứng (Nano Titan, BB, PK cầm ứng)	Cái	8,520,000
10	VB3, VB5	Tiểu nữ (BB)	Cái	810,000
VIII	SẢN PHẨM KHÁC			
1	VII T, BS502, BS503	Chân chậu (BB)	Cái	400,000
2	PK S01	Phụ kiện sứ	Cái	900,000

*** Ghi chú:**

- Giá trên đã bao gồm VAT



T/L. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC KINH DOANH
Mai Công Chính

BẢNG GIÁ BÁN SEN VÒI VIGLACERA
(Áp dụng cho Cửa hàng VLXD khu vực miền Nam từ ngày 27/02/2024)

STT	MÃ SẢN PHẨM	MÔ TẢ SẢN PHẨM	GIÁ BÁN
I	SẢN PHẨM VÒI - SEN CÂY		
1	VG105	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	1,290,000
2	VG581	Sen cây nóng lạnh có vòi 2 bát sen	4,540,000
3	VG112	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	1,490,000
4	VG583	Sen cây nóng lạnh có vòi 2 bát sen	6,510,000
5	VG143	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	1,650,000
6	VG143.1	Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh	2,250,000
7	VG593	Sen cây nóng lạnh có vòi 2 bát sen	6,260,000
8	VG125	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	1,830,000
9	VG126	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	1,890,000
10	VG511.1	Sen ghép nóng lạnh có vòi	3,970,000
11	VG515.1	Sen ghép nóng lạnh có vòi	3,960,000
12	VG594	Sen cây lạnh	1,940,000
13	VG596	Sen cây nóng lạnh không vòi 2 bát sen	4,400,000
14	VG597	Sen cây nóng lạnh có vòi 2 bát sen	5,310,000
15	VG598	Sen cây nóng lạnh nhiệt độ	6,730,000
II	SẢN PHẨM VÒI - SEN THANH TRƯỢT		
1	VG141	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	1,480,000
2	VG141.1	Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh	1,830,000
3	VG541	Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựa	2,540,000
4	VG541.1	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt (dây sen nhựa)	3,780,000
5	VG142	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	1,600,000
6	VG142.1	Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh	2,360,000
III	SẢN PHẨM VÒI VÀ XẢ TIỂU CẢM ỨNG		
1	VG1023	Vòi cảm ứng 1 lỗ nóng lạnh dùng pin	5,420,000
2	VG1028	Vòi cảm ứng 1 lỗ lạnh dùng pin	4,470,000
3	VG1028.1	Vòi cảm ứng 1 lỗ nóng lạnh dùng pin	4,710,000
4	VG842	Bộ xả tiểu cảm ứng dương tường dùng pin	2,820,000
5	VG843, VG843.1	Bộ xả tiểu cảm ứng âm tường dùng pin	3,360,000
6	VG846	Bộ xả tiểu cảm ứng dương tường dùng pin	3,530,000
IV	SẢN PHẨM VÒI - SEN TẮM PHỔ THÔNG		
1	VG102	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	860,000
2	VG302	Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh	1,180,000
3	VG502, VG502.2	Sen tắm nóng lạnh	1,460,000
4	VG104	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	900,000



5	VG504	Sen tắm nóng lạnh	1,670,000
6	VG168	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	1,070,000
7	VG368	Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh	1,290,000
8	VG568	Sen tắm nóng lạnh	1,780,000
9	VG114	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	1,030,000
10	VG514	Sen tắm nóng lạnh	1,510,000
11	VG111	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	1,190,000
12	VG511	Sen tắm nóng lạnh	1,890,000
13	VG315	Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh	1,290,000
14	VG515	Sen tắm nóng lạnh	1,780,000
15	VG132	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	880,000
16	VG132.1	Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh	1,590,000
17	VG132.2	Vòi chậu 1 lỗ lạnh	750,000
18	VG332	Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh	1,160,000
19	VG532	Sen tắm nóng lạnh	1,510,000
20	VG532.1	Sen tắm cây ghép nóng lạnh	4,120,000
V SẢN PHẨM VÒI RỬA BÁT			
1	VG701	Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh	1,180,000
2	VG712	Vòi rửa bát gắn tường cần mềm nóng lạnh	1,390,000
3	VG713	Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh (tích hợp đầu cấp nước RO)	2,410,000
4	VG714	Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh	1,000,000
5	VG731	Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh	1,360,000
6	VG743	Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh	1,790,000
7	VG768	Vòi rửa bát nóng lạnh VG768	2,530,000
8	VG705	Vòi rửa bát gắn chậu 1 đường lạnh cần mềm	600,000
9	VG707	Vòi rửa bát gắn chậu 1 đường lạnh	600,000
VI SẢN PHẨM KHÁC			
1	VG103	Vòi chậu 1 đường lạnh	620,000
2	VG106	Vòi chậu 1 đường lạnh	620,000
3	VG107	Vòi chậu 1 đường lạnh	460,000
4	VG108	Vòi chậu xả trễ 1 đường lạnh	420,000
5	VG109	Sen tắm 1 đường lạnh	730,000
6	VG503	Sen tắm 1 đường lạnh	760,000
7	VG508	Vòi chậu 3 lỗ liền sen nóng lạnh	620,000
8	VG326	Vòi tiểu nữ nóng lạnh	1,520,000
9	VG101	Vòi xịt đồng mạ crom dây nhựa	950,000
10	VG826	Vòi xịt nhựa	180,000
11	VG829	Vòi xịt nhựa	180,000
12	VG110	Vòi máy giặt (Vòi hồ)	250,000
13	VG813	Syphon lật 1	490,000
14	VG814	Syphon lật 2	390,000
15	VG815	Syphon chậu kính	960,000
16	VG817.1	Syphon (Cụm xả bằng Inox, đuôi nhựa ABS)	170,000
17	VG817.2	Syphon (Cụm xả bằng đồng, đuôi nhựa ABS)	210,000
18	VG811	Syphon cần giặt	510,000
19	VG831, VG832, VG833	Gương phòng tắm (500x700x5)	400,000
20	VG834	Gương phòng tắm (450x600x5)	320,000
21	VG835	Gương phòng tắm (600x900x5)	550,000

22	VG841, VG841.1	Bộ xả tiểu nhân không có giảm áp	780,000
23	VG845, VG845.1	Bộ xả tiểu nhân không có giảm áp	780,000
24	VG851, VG853	Van chia nước, van giảm áp bằng đồng mạ Crôm	110,000
VII PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ VÀ CHI TIẾT TỪNG MÓN			
1	VG92	Bộ phụ kiện phòng tắm bằng đồng mạ Crôm (5 món)	1,270,000
1.1	VG924	- Đĩa đựng xà phòng	140,000
1.2	VG9261	- Cốc đơn	300,000
1.3	VG9211	- Hộp đựng giấy	190,000
1.4	VG922	- Gá kính	400,000
1.5	VG9231	- Vắt khăn đơn	330,000
2	VG95	Bộ phụ kiện phòng tắm bằng đồng mạ Crôm (6 món)	1,930,000
2.1	VG9562	- Cốc đơn	400,000
2.2	VG954	- Đĩa đựng xà phòng	240,000
2.3	VG9552	- Móc treo khăn	210,000
2.4	VG9511	- Hộp đựng giấy	260,000
2.5	VG952	- Gá kính	470,000
2.6	VG9531	- Vắt khăn đơn	500,000
3	VG98	Bộ phụ kiện phòng tắm bằng INOX 304 (5 món)	630,000
4	VG9632	Vắt khăn đôi	1,150,000
5	VG9612	Móc treo giấy đôi	710,000
6	VG9652	Móc treo áo đôi	320,000
7	VG967	Vắt khăn giàn	3,710,000

*** Ghi chú:**

- Giá trên đã bao gồm VAT



T/L. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC KINH DOANH
Mai Công Chính

**DNTN TRẠM XĂNG DẦU
KIM THỦY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
--- o0o ---

Số: 01/2024-KKGVLXD

V/v kê khai giá sản phẩm, hàng
hóa do đơn vị khai thác, sản xuất
định kỳ tại Sở Xây dựng

Tây Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2024

**Kính gửi: - Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh;
- Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh.**

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Thực hiện Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh Bổ sung danh sách các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc đối tượng thực hiện kê khai giá đối với các mặt hàng: Vật liệu san lấp, đá, cát xây dựng.

Doanh nghiệp tư nhân trạm xăng dầu Kim Thủy thực hiện kê khai giá sản phẩm, hàng hóa do đơn vị khai thác, sản xuất định kỳ tại Sở Tài chính, Sở Xây dựng (đính kèm).

Mức giá này áp dụng từ ngày 22/07/2024 đến khi có thông báo mới.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Sở Tài chính, Sở Xây dựng theo quy định.

Doanh nghiệp tư nhân trạm xăng dầu Kim Thủy xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Hùng

Phụ lục

DNTN TRẠM XĂNG DẦU
KIM THỦY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
— o0o —

Tây Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2024

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VLXD
(Kèm theo văn bản số 01/2024-KKGVLXD ngày 22 tháng 07 năm 2024)

1. Bảng giá cụ thể:

Đvt: đồng							
STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Quy cách, chất lượng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá (chưa VAT)	Giá (đã bao gồm VAT)	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
1	Đất (nguyên khai)		M3	66.000	72.600	Tại hầm (không bao gồm các chi phí khai thác khác)	VAT 10%
2	Sỏi		M3	170.000	187.000	Tại hầm (không bao gồm các chi phí khai thác khác)	VAT 10%

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

NHÀ MÁY TÔN THÉP Việt Nhật Tây Ninh

ĐT : 0868 915 925 - 0909 915 925 - 0777 56 5678

ĐỊA CHỈ : tổ 16, khu phố lộc trác, phường gia lộc, thị xã trảng bàng

Bảng Báo Giá Tôn Từ ngày 15-05-2024

STT	Tôn mạ màu (T)	kg	Đơn Giá	stt	Lạnh trắng (T)	kg	Đơn Giá
1	TLG tiêu chuẩn việt nhật 0.30	2.1	53,000	1	Tôn lạnh trắng 0.30	2.2	62,000
2	TLG tiêu chuẩn việt nhật 0.35	2.3	59,000	2	Tôn lạnh trắng 0.35	2.7	-
3	TLG tiêu chuẩn việt nhật 0.40	2.7	68,000	3	Tôn lạnh trắng 0.40	3.3	-
4	TLG tiêu chuẩn việt nhật 0.45	3.2	74,000	4	Tôn lạnh trắng 0.45	3.6	92,000
5	TLG tiêu chuẩn việt nhật 0.50	3.8	88,000	5	Tôn lạnh trắng 0.50	4.4	102,000
TÔN ĐỒNG Á & TÔN NAM KIM							
CÁC MÀU				Lạnh trắng			
1	Tôn đồng á xanh ngọc 0.30	2.45	75,000	1	Tôn L trắng nam kim 0.25	2	58,000
2	Tôn đồng á xanh ngọc 0.40	3.33	99,000	2	Tôn L trắng nam kim 0.45	3.81	94,000
3	Tôn đồng á xanh ngọc 0.45	3.77	109,000	3	Tôn NAM KIM xanh ngọc 0.45	3.77	103,000
4	Tôn đồng á xanh ngọc 0.50	4.33	-	4	Tôn NAM KIM xanh ngọc 0.50	4.33	113,000
5	TÔN ĐÁ xám lông chuột 0.40	3.33	99,000	5	T ĐÁ lạnh trắng 0.30	2.5	65,000
6	TÔN ĐÁ xám lông chuột 0.45	3.77	109,000	6	T ĐÁ lạnh trắng 0.35	2.9	75,000
7	TÔN ĐÁ màu ĐỎ ĐẬM 0.40	3.33	-	7	T ĐÁ lạnh trắng 0.40	3.4	93,000
8	TÔN ĐÁ màu ĐỎ ĐẬM 0.45	3.77	110,000	8	TĐÁ Xdương tím 0.45	3.77	109,000
TÔN HOA SEN							
CÁC MÀU				Lạnh trắng			
1	Tôn HOA SEN màu xanh ngọc 0.40	3.4	105,000	1	Tôn HS lạnh trắng 0.45	4	105,000
2	Tôn HOA SEN màu xanh ngọc 0.45	4	116,000	2	Tôn HS lạnh trắng 0.57	5.2	115,000
3	Tôn HOA SEN màu xanh ngọc 0.50	4.4	128,000	3	Tôn HS lạnh trắng 0.60	6	125,000
4	Tôn HS màu xám lông chuột 0.40	3.4	102,000	4	Tôn HS nâu đất 0.40	3.4	108,000
5	Tôn HS màu xám lông chuột 0.45	4	112,000	5	Tôn HS ĐỎ ĐẬM 0.40	3.4	112,000
6	Tôn HS màu xám lông chuột 0.50	4.4	123,000	6	Tôn HS ĐỎ ĐẬM 0.45	3.9	123,000
7	Tôn HOA SEN màu trắng sữa 0.50	4.4	129,000	7	TÔN HOA SEN xdtim 0.35	3	92,000
Tôn sóng ngói RUBY hữu dụng 900mm							
Tôn Đồng Á				TÔN HOA SEN			
1	TÔN ĐÁ xám lông chuột 0.40		109,000	1	Tôn HS xám lông chuột 0.40		109,000
2	TÔN ĐÁ xám lông chuột 0.45		119,000	2	Tôn HS xám lông chuột 0.45		123,000
3	TÔN ĐÁ xanh ngọc 0.50		129,000	3	Tôn HS xám lông chuột 0.50		135,000
4	TÔN ĐÁ màu ĐỎ ĐẬM 0.40			4	Tôn HS màu Nâu Đất 0.40		116,000
5	TÔN ĐÁ màu ĐỎ ĐẬM 0.45		119,000	5	Tôn HS màu ĐỎ Đậm 0.45		136,000
6	TÔN ĐÁ xanh dương tím 0.45		119,000	6	Tôn HS xanh dương tím 0.45		133,000

- * dung sai cộng trừ cho phép 3-5 %, giá đã bao gồm 10% thuế VAT - chiết khấu 1.5%
- * Công uốn vòm 1.000đ/1 mét. uốn vòm cong đều hết tấm 3.000đ/ 1 mét , xẻ chấn dập 1.000đ/ đường.
- * Tôn uốn vòm dài trên 8m giá gia công 2.000/m và ko dài quá 11m , dài hơn tự vận chuyển
- * giá & hàng tồn có thể thay đổi theo thời điểm và số lượng đơn hàng, liên hệ thương lượng trước khi đặt !

Dây điện CADIVI (Giá đã chiết khấu)

Dây 2 x 16 CDV (Vcmd 2x0.5)	2.2kg/c	368,000
Dây 2 x 24 CDV (Vcmd 2x0.75)	2.8kg/c	520,000
Dây 2 x 32 CDV (Vcmd 2x1.0)	3.3kg/c	666,000
Dây 2 x 30 CDV (Vcmd 2x1.5)	4.4kg/c	949,000
Dây 2 x 50 CDV (Vcmd 2x2.5)	6.6kg/c	1,538,000
Dây 1.0 CDV (CV 1.0)	1.7kg/c	360,000
Dây 1.25 CDV (CV 1.25)	1.8kg/c	382,000
Dây 1.5 CDV (CV 1.5)	2.2kg/c	494,000
Dây 2.0 CDV (CV 2.0)	2.7kg/c	640,000
Dây 2.5 CDV (CV 2.5)	3.3kg/c	805,000
Dây 3.5 CDV (CV 3.5)	4.3kg/c	1,082,000
Dây 4.0 CDV (CV 4.0)	5.2kg/c	1,218,000
Dây 6.0 CDV (CV 6.0)	7.3kg/c	1,787,000
Dây 8.0 CDV (CV 8.0)	9.8kg/c	2,400,000
Dây 10 CDV (CV 10)	11.5kg/c	2,960,000
Cáp 16 CDV (CV 16)	mét	
Cáp 25 CDV (CV 25)	mét	
Dây Te 1.5 CDV	cuộn	494,000
Dây Te 2.5 CDV	cuộn	805,000
Dây Te 3.5 CDV giá KM	cuộn	800,000
Dây Te 4.0 CDV	cuộn	1,218,000
Dây Te 6.0 CDV	cuộn	1,787,000



Áp dụng đến khi có giá mới. **Giá có thể thay đổi mà không kịp báo trước**
Rất hân hạnh được phục vụ quý khách.